

BÁO CÁO

Thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên *Trình tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV*

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2025; phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra các tờ trình và dự thảo Nghị quyết trình tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì thẩm tra 07 Tờ trình, dự thảo Nghị quyết (trong đó có 07 Nghị quyết quy phạm pháp luật) và phối hợp thẩm tra 27 Tờ trình, dự thảo Nghị quyết. Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

I. Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Trước sắp xếp, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Tỉnh Thái Nguyên chưa ban hành Nghị quyết quy định nội dung này.

Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là phù hợp và cần thiết.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

4. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

4.1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: Dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo phù hợp với Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản: Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

5. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Tại phần căn cứ ban hành Nghị quyết, đề nghị bổ sung Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Tại khoản 2 Điều 1 (Đối tượng áp dụng), đề nghị lược bỏ điểm b để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 2 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ.

6. Nội dung đề nghị UBND tỉnh

- Đề nghị báo cáo, làm rõ cơ sở của việc không đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ; đồng thời làm rõ việc khảo sát, đánh giá thực trạng, nhu cầu hỗ trợ tại các địa phương và các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn tỉnh để bảo đảm có đầy đủ căn cứ xem xét đối với nội dung này.

- Sau khi sáp nhập, toàn tỉnh có 3.782 công trình thủy lợi, trong đó 451 công trình do doanh nghiệp quản lý. Số công trình còn lại (3.331 công trình) và toàn bộ hệ thống thủy lợi nội đồng do UBND 92 xã, phường trực tiếp quản lý. Để đảm bảo hiệu quả sử dụng của các công trình thủy lợi cơ sở, Ban đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; đồng thời đẩy nhanh việc thành lập các tổ chức thủy lợi cơ sở.

II. Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Trước sắp xếp, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành các Nghị quyết quy định các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn tỉnh Thái Nguyên sau sắp xếp và góp phần hoàn thành các mục tiêu đề ra tại Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời, đáp ứng được yêu cầu về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là phù hợp và cần thiết.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm h, 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; điểm a, c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15); khoản 1 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; Điều 10 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông.

4. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

4.1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: Dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo phù hợp với Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản: Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

5. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Về cấu trúc dự thảo Nghị quyết và Phụ lục kèm theo, đề nghị nghiên cứu áp dụng Mẫu số 18 (Nghị quyết ban hành Quy định/Quy chế) Phụ lục III Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Về chính sách hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa (Chương II), tại tiết b3, b4 điểm b khoản 1 Điều 6 (Mức hỗ trợ), dự thảo quy định hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn GAP hoặc tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu và 50% kinh phí cấp lại. Đề nghị nghiên cứu bổ sung mức hỗ trợ tối đa cho mỗi cơ sở nhằm bảo đảm thống nhất với các chính sách hỗ trợ cây ăn quả tập trung và một số cây trồng khác trong dự thảo Nghị quyết và tạo thuận lợi cho công tác lập dự toán, quản lý ngân sách, bảo đảm khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

- Về các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác:

+ Đối với chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, dự thảo quy định diện tích tối thiểu để hỗ trợ: Cây lúa 20 ha; cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm 10 ha; lâm nghiệp 50 ha. Đối với một số xã miền núi, đặc biệt là tại các khu vực phía Bắc tỉnh, việc gom đủ 10 ha cây ăn quả hoặc 50 ha rừng có thể gặp khó khăn do địa hình chia cắt. Đề nghị nghiên cứu quy định áp dụng hệ số ưu tiên hoặc giảm quy mô diện tích tối thiểu đối với các xã miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

+ Đối với chính sách hỗ trợ giống lợn bản địa sinh sản, dự thảo quy định hỗ trợ giống lợn bản địa sinh sản yêu cầu quy mô tối thiểu từ 25 con lợn bản địa. Số lượng 25 con lợn bản địa đối với mô hình trang trại nhỏ là khá lớn so với năng lực tài chính của các hộ nông dân miền núi vùng khó khăn. Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh giảm mức tối thiểu (khoảng 10 - 15 con) để tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân miền núi vùng khó khăn trong tiếp cận chính sách.

+ Đối với chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, dự thảo quy định hỗ trợ 70% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào (đối với trường hợp cơ sở chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào), nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Tuy nhiên, mức hỗ trợ này chưa bảo đảm phù hợp với thực tế chi phí đầu tư. Đề nghị nghiên cứu, xem xét điều chỉnh mức hỗ trợ cho phù hợp, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong tổ chức thực hiện chính sách.

+ Đối với chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP, dự thảo quy định hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 5 sao với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/sản phẩm. Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh mức hỗ trợ lên 60 triệu đồng/sản phẩm để thống nhất với quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

+ Đối với chính sách hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản, dự thảo quy định mức hỗ trợ dây chuyền sản xuất không quá 3.000 triệu đồng/đơn vị. Đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định điều kiện ràng buộc đối với đơn vị thụ hưởng, theo đó không được chuyển nhượng máy móc, dây chuyền trong một thời hạn nhất định (ví dụ 05 năm) nhằm hạn chế trục lợi chính sách và bảo đảm hiệu quả hỗ trợ.

- Tại khoản 2 Điều 18, đề nghị rà soát kỹ lưỡng các văn bản được quy định hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, bảo đảm đầy đủ, chính xác, không chồng chéo, không bỏ sót các văn bản có nội dung được thay thế, đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính.

- Tại Điều 19 (Điều khoản chuyên tiếp), đề nghị nghiên cứu, lược bỏ quy định hỗ trợ đối với sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên trong năm 2025, do trước khi thực hiện sắp xếp, tỉnh Bắc Kạn chưa ban hành chính sách hỗ trợ đối với nội dung này; việc quy định hỗ trợ cho các sản phẩm đã được chứng nhận trong năm 2025 có thể làm phát sinh yếu tố hồi tố trong quá trình thực hiện.

6. Nội dung đề nghị UBND tỉnh: Đề nghị nghiên cứu, làm rõ cơ chế xử lý, thu hồi nguồn vốn hỗ trợ đối với các trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc cá nhân sử dụng sai mục đích hoặc vi phạm hợp đồng liên kết (đặc biệt là với các gói hỗ trợ hạ tầng lên tới 05 tỷ đồng).

III. Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Trước sắp xếp, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tỉnh Bắc Kạn chưa ban hành Nghị quyết quy định nội dung này.

Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn tỉnh Thái Nguyên sau sắp xếp, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là phù hợp và cần thiết.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm h khoản 1 Điều 80 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 17 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15).

4. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

4.1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: Dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo phù hợp với Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản: Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

5. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Tại phần căn cứ ban hành Nghị quyết, đề nghị nghiên cứu bổ sung các căn cứ sau: Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Tại điểm a khoản 2 Điều 1, đề nghị nghiên cứu, bổ sung cụm từ “trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên” và viết lại thành “*Tổ chức, cá nhân người Việt Nam, người nước ngoài có cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; ...*” nhằm xác định rõ phạm vi đối tượng áp dụng, bảo đảm tính chặt chẽ, thống nhất với quy định về khu vực không được phép chăn nuôi và tránh cách hiểu mở rộng đối với các cơ sở chăn nuôi không thuộc diện phải di dời hoặc chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết.

- Tại Điều 3, đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định về quy mô chăn nuôi làm căn cứ xác định số lao động được hỗ trợ và mức hỗ trợ chi phí mua sắm thiết bị công trình, thiết bị công nghệ chăn nuôi và chi phí di dời vật nuôi, bảo đảm phù hợp với từng quy mô chăn nuôi; đồng thời bổ sung quy định về phương thức thực hiện hỗ trợ nhằm bảo đảm tính khả thi, minh bạch trong tổ chức thực hiện.

- Đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định loại trừ đối với các cơ sở chăn nuôi đã thuộc đối tượng điều chỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND nhằm tránh chồng chéo, bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

6. Nội dung đề nghị UBND tỉnh

- Tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đề nghị báo cáo, làm rõ căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc tiếp tục kế thừa các tiêu chí “*lao động phi nông nghiệp chiếm từ 85% trở lên và tổng diện tích đất phi nông nghiệp chiếm từ 80% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên*” từ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND. Đồng thời, đề nghị đánh giá, làm rõ mức độ phù hợp của các tiêu chí này trong bối cảnh thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, sáp nhập thôn (xóm), tổ dân phố, dẫn đến thay đổi về quy mô dân số, cơ cấu lao động và hiện trạng sử dụng đất, bảo đảm các tiêu chí phản ánh đúng đặc điểm thực tế của địa bàn và có tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết, khoản 1 quy định mức hỗ trợ mua sắm thiết bị tối đa lên tới 10 tỷ đồng/cơ sở, khoản 2 quy định mức hỗ trợ di dời vật nuôi tối đa 500 triệu đồng/cơ sở. Tuy nhiên, tại Phần V Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tổng nhu cầu kinh phí dự kiến hỗ trợ di dời cho toàn bộ 52 cơ sở trên địa bàn 16 xã trong cả giai đoạn 36 tháng chỉ khoảng 11 tỷ đồng. Đề nghị rà soát chính xác quy mô, diện tích chuồng trại thực tế của 52 cơ sở bị ảnh hưởng tại Thái Nguyên để dự kiến số kinh phí hợp lý cho việc hỗ trợ di dời.

- Tại điểm d khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị quyết, đề nghị báo cáo, làm rõ căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc quy định thời hạn di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi là 36 tháng, thay vì thời hạn tối đa 05 năm như quy định tại Nghị quyết hiện hành; đồng thời đánh giá tác động của việc rút ngắn thời hạn này đối với các tổ chức, cá nhân thuộc diện phải di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi, bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế trong quá trình triển khai thực hiện.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND; tổng hợp số lượng, danh mục các cơ sở đã thực hiện di dời chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả khu vực phía Bắc tỉnh). Đồng thời, tiếp tục rà soát, cập nhật các khu vực không được phép chăn nuôi bảo đảm phù hợp với quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

- Thực tế triển khai Nghị quyết 12/2020/NQ-HĐND trước đây cho thấy, Nghị quyết ban hành từ tháng 12/2020 nhưng đến tháng 7/2022 (sau hơn 1,5 năm) Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới ban hành Hướng dẫn số 2457/HDLN-TC-NN hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ hỗ trợ cho chủ cơ sở chăn nuôi khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Để hạn chế tình trạng chậm trễ trong triển khai thực hiện chính sách, ngay sau khi Nghị quyết có hiệu lực, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, ban hành hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết, bảo đảm thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện, đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch và tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng chính sách kịp thời. Đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết đến các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh để biết và thực hiện.

IV. Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Năm 2024, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp đều đã ban hành Nghị quyết quy định về chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Tuy nhiên, một số nội dung quy định trong hai nghị quyết chưa có sự đồng nhất; còn có nội dung cần điều chỉnh để phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Do đó, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết và phù hợp với điều kiện thực tiễn để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh, phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

4. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

4.1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: Dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo phù hợp với Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản: Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

5. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Về phần căn cứ, đề nghị bổ sung các căn cứ: Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

- Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

+ Tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đề nghị nghiên cứu bổ sung các điều khoản sau:

“7. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất phải bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.”

“8. Các đối tượng được hỗ trợ đất theo Nghị quyết này khi thực hiện thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất phải bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 48 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.”

+ Báo cáo, làm rõ cơ sở để bổ sung nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 của dự thảo Nghị quyết.

+ Tại khoản 2 Điều 6, đề nghị bổ sung cụm từ “không thông qua đấu giá” và viết lại thành “*Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở không thông qua đấu giá để sản xuất, kinh doanh và được giảm 50% tiền thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất không thuộc khoản 1 Điều này.*”.

6. Nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh

- Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách từ năm 2022 đến nay.

- Đánh giá tính khả thi của chính sách khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

V. Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Trước ngày 01/7/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên trước sắp xếp đã ban hành Nghị quyết quy định diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh. Để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh, phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết và phù hợp.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú số 68/2020/QH14.

4. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

4.1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: Dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo phù hợp với Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,

hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản: Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

5. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

5.1. Về tên dự thảo Nghị quyết: Đề nghị thay thế từ “đề” bằng từ “được” để bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú số 68/2020/QH14¹. Tên gọi sau điều chỉnh như sau: “*Nghị quyết quy định diện tích nhà ở tối thiểu được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”.

5.2. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Tại điểm c khoản 2 Điều 1, đề nghị bổ sung cụm từ “chủ hộ” và viết lại thành “*Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, chủ hộ có nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ*” để bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú số 68/2020/QH14.

- Đề nghị bổ sung cụm từ “công dân Việt Nam” vào nội dung quy định của Điều 2 và viết lại thành “*Diện tích nhà ở tối thiểu để công dân Việt Nam được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 08 m² sàn/người*”.

- Tại khoản 2 Điều 4 đề nghị sửa lại thành: “*Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:*

a) *Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

b) *Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.”*

¹ “3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý cho đăng ký thường trú tại địa điểm thuê, mượn, ở nhờ và được chủ hộ đồng ý nếu đăng ký thường trú vào cùng hộ gia đình đó;...”

6. Nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh

- Làm rõ căn cứ đề xuất về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký trường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ là 08m² sàn/người.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy định trên địa bàn 02 tỉnh từ khi Nghị quyết được ban hành đến nay.

VI. Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp đã ban hành Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; tuy nhiên Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên trước sắp xếp chưa ban hành quy định này. Để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh, phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là phù hợp và cần thiết.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

4. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

4.1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: Dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo phù hợp với Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản: Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

5. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Về mức chi quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2, đề nghị bổ sung cụm từ “*vùng cao nhất*” để đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Tại điểm b khoản 6 Điều 2, đề nghị thay thế nội dung “chi cho các đối tượng nêu trên” bằng “quy định tại điểm b, Khoản này” để bảo đảm đúng đối tượng áp dụng và phù hợp với điểm b khoản 7 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

- Tại khoản 2 Điều 4, đề viết lại thành “*Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết*”.

6. Nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh

- Báo cáo số lượng các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo, việc xây dựng dự toán, thanh toán, quyết toán (*từ năm 2017 đến nay bao gồm cả địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)*).

- Làm rõ cơ sở để xây dựng mức chi tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 6 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết. Đồng thời đánh giá mức độ phù hợp với thực tiễn sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

- Báo cáo lý do không quy định cụ thể với các nội dung như: Chi vận chuyển tài liệu Điều tra thống kê, thuê xe phục vụ Điều tra thống kê thực địa; Chi xử lý kết quả Điều tra thống kê.

VII. Các nội dung phối hợp thẩm tra

Thực hiện sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc phối hợp thẩm tra đối với 27 Tờ trình và dự thảo Nghị quyết. Ban đã tham gia thẩm tra bằng văn bản báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi đến các Ban chủ trì thẩm tra để tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Trên đây là Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh trình tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề). Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (Báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các đại biểu dự Kỳ họp;
- LĐ Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, CVĐT.

**TM. BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**

Phó Thị Thủy